

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 618 /QĐ-BV

Sơn Tây, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt và công khai giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu triển khai tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ kết luận cuộc họp ban điều hành dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu ngày 06/05/2026;

Căn cứ tờ trình ngày 06/5/2026 của Ban điều hành Khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu bệnh viện về việc công bố công khai giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu triển khai tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công khai giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu triển khai tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây.

(Có tài liệu ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Các Khoa/phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCHC.



Đặng Đức Hoàn

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
TRIỂN KHAI TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY**
(Ban hành kèm theo quyết định số: 6.18/QĐ-BV ngày 07 tháng 5 năm 2026 của
giám đốc Bệnh viện)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu cầu (đồng)	Ghi chú
I	Dịch vụ kỹ thuật			
1	Nội soi tai mũi họng	lần	208,000	
2	Khâu vết rách vành tai	lần	284,000	Không bao gồm tiền chỉ
3	Lấy dị vật tai gây tê	lần	208,000	
4	Lấy dị vật tai gây mê	lần	720,000	
5	Trích nhọt ống tai ngoài	lần	247,000	
6	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	103,600	
7	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	1,418,000	
8	Sinh thiết hốc mũi	lần	256,000	
9	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	lần	411,000	
10	Nội soi sinh thiết u vòm gây tê	lần	624,000	
11	Phương pháp Proetz	lần	105,600	Thủ thuật loại 3
12	Nhét bắc mũi	lần	161,000	
13	Nhét bắc mũi	lần	161,000	
14	Nhét bắc mũi	lần	161,000	
15	Nhét bắc mũi	lần	161,000	
16	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	lần	304,000	

17	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	lần	304,000	
18	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	lần	404,000	
19	Lấy dị vật mũi gây tê	lần	257,000	
20	Lấy dị vật mũi gây mê	lần	761,000	
21	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	lần	307,000	
22	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê	lần	811,000	
23	Chích áp xe thành sau họng (gây tê)	lần	474,000	
24	Trích áp xe quanh Amidan (gây tê)	lần	415,000	
25	Trích áp xe quanh Amidan (gây tê)	lần	415,000	
26	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	lần	261,000	Thủ thuật loại 2
27	Chích áp xe thành sau họng gây mê	lần	945,000	
28	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	lần	102,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
29	Chích rạch nốt. Apxe nhỏ dẫn lưu	lần	297,000	
30	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu mặt cổ	lần	523,000	
31	Gây mê làm nội soi tại giường HSCC	lần	1,462,000	
32	Lấy dị vật giác mạc sâu một mắt (gây tê)	lần	434,000	
33	Siêu âm bán phần trước	lần	312,000	
34	Đo khúc xạ giác mạc	lần	51,000	
35	Phẫu thuật tán nhuyễn thủy tinh thể bằng siêu âm Phaco có hoặc không đặt IOL	lần	3,036,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể
36	Gọt giác mạc đơn thuần	lần	1,032,000	

37	Gọt giác mạc đơn thuần		1,032,000	
38	Cắt u kết mạc, giác mạc	lần	1,505,000	
39	Trích mù mắt	lần	621,000	
40	Phẫu thuật mộng có ghép kết mạc tự thân (gây tê)	lần	1,244,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối
41	Khâu cò mi, tháo cò	lần	519,000	
42	Khâu cò mi, tháo cò		519,000	
43	Khâu phục hồi bờ mi	lần	855,000	
44	Khâu phục hồi bờ mi		855,000	
45	Khâu phục hồi bờ mi		855,000	
46	Khâu phủ kết mạc	lần	822,000	
47	Khâu phủ kết mạc		822,000	
48	Khâu giác mạc đơn thuần	lần	913,000	
49	Khâu củng mạc đơn thuần	lần	913,000	
50	Mức nội nhãn	lần	722,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
51	Mức nội nhãn		722,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
52	Holter nhịp	lần	262,000	
53	Holter nhịp	lần	262,000	
54	Holter huyết áp	lần	262,000	
55	Holter huyết áp	lần	262,000	
56	Điện tâm đồ gắng sức	lần	262,000	
57	Điện tâm đồ gắng sức	lần	262,000	

58	Gây mê làm các thủ thuật khác	lần	1,062,000	
59	Gây mê nội soi dạ dày- tá tràng	lần	1,380,000	
60	Gây mê nội soi dạ dày, đại tràng	lần	1,760,000	
61	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	lần	5,000,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
62	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	lần	5,000,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
63	Chụp Xquang sọ thẳng-nghiêng (2 phim)	lần	148,600	Áp dụng cho 1 vị trí
64	Chụp Xquang mặt thẳng-nghiêng (2 phim)	lần	148,600	Áp dụng cho 1 vị trí
65	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
66	Chụp Xquang hốc mắt thẳng-nghiêng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
67	Chụp Xquang Blondeau (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
68	Chụp Xquang Hirtz (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
69	Chụp Xquang hàm chéch một bên (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
70	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
71	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
72	Chụp Xquang Schuller (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
73	Chụp Xquang Stenvers (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
74	Chụp Xquang khớp thái dương-hàm (Áp dụng cho 01 vị trí) (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
75	Chụp Xquang mỏm trâm (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
76	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí

77	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
78	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
79	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng-nghiêng hoặc chéo (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
80	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
81	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo 2 bên (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
82	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
83	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
84	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
85	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
86	Xquang khung chậu thẳng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
87	Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
88	Xquang khớp vai thẳng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
89	Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
90	Xquang xương bả vai thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
91	Xquang xương cánh tay thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
92	Xquang khớp khuỷu thẳng nghiêng hoặc chéo (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
93	Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí

94	Xquang xương cẳng tay thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
95	Xquang xương cổ tay thẳng-nghiêng hoặc chếch (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
96	Xquang xương bàn, ngón tay thẳng-nghiêng hoặc chếch (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
97	Xquang khớp háng thẳng hai bên (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
98	Xquang khớp háng nghiêng	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
99	Chụp Xquang xương đùi thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
100	Chụp Xquang khớp gối thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
101	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
102	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
103	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng-nghiêng hoặc chếch (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
104	Chụp Xquang xương bàn ngón chân thẳng-nghiêng hoặc chếch (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
105	Chụp Xquang xương gót thẳng-nghiêng(2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
106	Chụp Xquang ngực thẳng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
107	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
108	Chụp Xquang xương ức thẳng-nghiêng (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
109	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng hoặc chếch (2 tư thế 1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
110	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí

111	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
112	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
113	Chụp Xquang tại giường (1 phim)	lần	101,000	Áp dụng cho 1 vị trí
114	Điện tim thường	lần	71,600	
115	Siêu âm tim Doppler	lần	299,600	
116	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu tại giường	lần	299,600	
117	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	299,600	
118	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	299,600	
119	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	299,600	
120	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	249,200	
121	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	249,200	
122	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	360,600	
123	Chọc hút u giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	249,200	
124	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	249,200	
125	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	249,200	
126	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	102,900	
127	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	102,900	
128	Siêu âm tại giường	lần	102,900	

129	Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	102,900	
130	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	lần	102,900	
131	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	102,900	
132	Siêu âm tử cung-phần phụ	lần	102,900	
133	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	102,900	
134	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	102,900	
135	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	102,900	
136	Siêu âm qua thóp	lần	102,900	
137	Siêu âm màng phổi	lần	102,900	
138	Siêu âm màng phổi cấp cứu tại giường	lần	102,900	
139	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	lần	102,900	
140	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	102,900	
141	Siêu âm dương vật	lần	102,900	
142	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	102,900	
143	Siêu âm tử cung- buồng trứng qua đường bụng	lần	102,900	
144	Siêu âm tử cung- buồng trứng qua đường âm đạo	lần	312,700	
145	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	102,900	
146	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
147	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
148	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

149	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) 1-32 dãy có tiêm thuốc cản quang	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
150	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) có tiêm thuốc cản quang	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
151	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
152	Chụp CLVT hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
153	Chụp CLVT hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
154	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
155	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
156	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
157	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	737,800	
158	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
159	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	lần	737,800	
160	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản-(từ 1- 32 dãy)	lần	737,800	
161	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
162	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
163	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
164	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	lần	961,000	

165	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
166	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
167	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
168	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
169	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) không tiêm thuốc cản quang	lần	737,800	
170	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
171	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	737,800	
172	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
173	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
174	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
175	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

176	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	lần	961,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
177	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA(2 vị trí)	lần	251,000	
178	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy laser)	lần	82,500	
179	Định nhóm máu ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm	lần	70,200	
180	Định nhóm máu hệ Rh (D) bằng kỹ thuật ống nghiệm	lần	52,000	
181	Xét nghiệm huyết đồ	lần	101,200	
182	Máu lắng tự động	lần	55,600	
183	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp thủ công	lần	52,900	
184	Xét nghiệm hồng cầu lưới bằng phương pháp laser	lần	47,200	
185	HIV test nhanh	lần	90,400	
186	HBSAG test nhanh	lần	71,400	
187	HCV test nhanh	lần	71,400	
188	Thời gian Thrombin(TT:Thrombin) bằng máy tự động	lần	66,500	
189	Thời gian Prothrombin(PT:Prothrombin time (Các tên khác:TQ:tỷ lệ prothrombin) bằng máy tự động	lần	80,300	
190	Định lượng Fibrinogen (tên khác định lượng yếu tố 1)phương pháp claus- phương pháp trực tiếp bằng máy tự động	lần	135,000	
191	Thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT:Activated partial	lần	66,500	

	THromboplastin time) bằng máy tự động			
192	Định lượng D-Dimer	lần	310,000	
193	HBV đo tải lượng Real- time PCR	lần	1,028,000	
194	HCV đo tải lượng Real –time PCR	lần	1,138,000	
195	Điện giải đồ máu	lần	52,000	
196	Điện giải đồ niệu	lần	52,000	
197	Định lượng Glucose	lần	31,800	
198	Đo hoạt độ AST (GOT)	lần	31,800	
199	Đo hoạt độ ALT (GPT)	lần	31,800	
200	Định lượng Albumin	lần	31,800	
201	Định lượng Protein	lần	31,800	
202	Định lượng Ure	lần	31,800	
203	Định lượng Creatinin	lần	31,800	
204	Định lượng Bilirubin toàn phần	lần	31,800	
205	Định lượng Bilirubin trực tiếp	lần	31,800	
206	Định lượng Amylase	lần	31,800	
207	Định lượng AcidUric	lần	31,800	
208	Định lượng Triglycerid	lần	37,300	
209	Định lượng Cholesterol	lần	37,300	
210	Định lượng LDL	lần	37,300	
211	Định lượng HDL	lần	37,300	

212	Đo hoạt độ CK	lần	45,200	
213	Đo hoạt độ CK-MB	lần	52,000	
214	Định lượng CRP	lần	64,400	
215	Định lượng Fe huyết thanh	lần	46,800	
216	Định lượng Ferritin	lần	102,000	
217	Xét nghiệm khí máu	lần	265,000	
218	Định lượng Ethanol máu	lần	56,600	
219	Xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	lần	47,500	
220	Micro Albumin niệu	lần	63,700	
221	Định lượng CEA	lần	134,500	
222	Định lượng CA 12-5	lần	175,500	
223	Định lượng CA 15-3	lần	182,000	
224	Định lượng CA 19-9	lần	175,500	
225	Định lượng CA 72-4	lần	175,000	
226	Định lượng Cyffra 21-1	lần	175,000	
227	Định lượng PSA	lần	145,000	
228	Định lượng AFP	lần	145,000	
229	Định lượng T3 hoặc Định lượng FT3	lần	100,000	
230	Định lượng T4 hoặc Định lượng FT4	lần	100,000	
231	Định lượng TSH	lần	100,000	
232	Định lượng Procalcitonin (PCT)	lần	484,000	
233	Định lượng HbA1C	lần	130,000	

234	Định lượng pro-BNP	lần	514,000	
235	Định lượng hsTroponin I	lần	125,000	
236	Định lượng C-Peptid	lần	214,000	
237	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	lần	128,000	
238	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) (pha loãng nồng độ cao)	lần	161,300	
239	Định lượng Clo dịch	lần	37,300	
240	Phản ứng Pandy	lần	15,100	
241	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	lần	51,400	
242	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	105,500	
243	Trứng giun, sán soi tươi	lần	62,600	
244	Vi hệ đường ruột	lần	46,000	
245	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	lần	58,600	
246	Đơn bào đường ruột soi tươi	lần	64,700	
247	Vi nấm soi tươi	lần	64,700	
248	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	64,700	
249	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	105,500	
250	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	lần	105,500	
251	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	lần	64,700	
252	Demodex soi tươi	lần	64,700	
253	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	lần	105,500	

254	Vibrio cholerae soi tươi	lần	64,700	
255	Vibrio cholerae nhuộm soi	lần	105,500	
256	Streptococcus pyogenes ASLO	lần	64,700	
257	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	209,300	Áp dụng với trường hợp BN không nội soi dạ dày
258	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	202,500	
259	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	202,500	
260	HBeAg test nhanh	lần	80,200	
261	Influenza virus A, B test nhanh	lần	210,000	
262	Rotavirus test nhanh	lần	220,000	
263	EV71 IgM/IgG test nhanh	lần	177,000	
264	Chlamydia test nhanh	lần	96,200	
265	HAV Ab test nhanh	lần	184,500	
266	HEV Ab test nhanh	lần	184,500	
267	Vi khuẩn/ virut/vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	lần	271,000	
268	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	lần	429,000	
269	Vi khuẩn kháng thuốc hệ tự động	lần	303,000	
270	Nội soi thực quản, dạ dày tá tràng	lần	355,000	
271	NS đại tràng toàn bộ	lần	522,000	
272	Cắt 01 polyp ống tiêu hóa (TQ, DD, ĐT, TT) đường kính < 1cm qua nội soi	lần	1,591,000	

273	Cắt 01 polyp ống tiêu hóa (TQ, DD, ĐT, TT) đường kính > 1cm qua nội soi	lần	2,000,000	
274	Cắt 02 polyp ống tiêu hóa (TQ, DD, ĐT, TT) đường kính > 1cm	lần	3,000,000	
275	XN và CĐ mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin (Mô bệnh học)	lần	500,000	
276	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (Xét nghiệm tế bào cổ tử cung tầm soát ung thư sớm)	lần	474,000	
277	Nội soi bàng quang có sinh thiết	lần	775,000	
278	Nội soi bàng quang không sinh thiết	lần	643,000	
279	Nội soi thực quản, dạ dày sinh thiết làm test HP	lần	555,000	Đã bao gồm chi phí test HP



